

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 91/2007/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn
tỉnh Bắc Ninh năm 2008.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26.11.2003 ;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004 /NĐ-CP ngày 16.11.2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27.7.2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16.11.2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 95/2007/NQ-HĐND16 ngày 8.12.2007 của HĐND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2008;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh:

Quyết định này quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh: Giá đất nông nghiệp; giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất ở ven các quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Điều 2. Phạm vi áp dụng :

1. Giá các loại đất quy định tại Điều 1 làm căn cứ để:

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

1.5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện quyền chuyển nhượng đất, cho thuê lại đất, góp vốn kinh doanh bằng quyền sử dụng đất

Điều 3. Giá đất nông nghiệp :

Giá đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định tại Phụ lục số 1: Bảng giá đất nông nghiệp.

Điều 4. Giá đất ở :

1. Giá đất ở tại đô thị thuộc thành phố Bắc Ninh quy định tại Phụ lục số 2; Giá đất ở tại đô thị thuộc các thị trấn quy định tại Phụ lục số 3; Giá đất ở tại nông thôn quy định tại Phụ lục số 4; Giá đất ở ven các quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ quy định tại Phụ lục số 5.

2. Xác định giá đất theo vị trí trong mỗi đường, phố:

- Vị trí 1: áp dụng đối với đất liền cạnh đường, phố (mặt tiền).

- Vị trí 2: áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có mặt cắt $\geq 5m$ và cách chỉ giới lưu không đường, phố 50m trở lại;

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

- Vị trí 3: áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, mặt cắt rộng: $5m > \text{ngõ} \geq 2m$ hoặc các lô đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có mặt cắt $\geq 5m$ nhưng cách chỉ giới lưu không đường, phố trên 50m.

- Vị trí 4: áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi, không thuộc các điều kiện trên.

- Trường hợp thửa đất có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch chi tiết khu dân cư đô thị.

- Các thửa đất ở các vị trí 2, 3, 4 có ngõ nối thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường phố gần nhất; nếu thửa đất có các khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

- Các thửa đất ở các ngõ thuộc các khu dân cư cũ được tính theo khoảng cách: tính từ chỉ giới hè đường đến 100m giá đất xác định bằng 90% giá quy định, từ trên 100m đến 200m giá đất xác định bằng 80% giá quy định, từ trên 200m đến 300m giá đất xác định bằng 70% giá quy định, từ trên 300m giá đất xác định bằng 60% giá quy định.

- Các thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp từ 2 mặt đường, phố trở lên giá đất xác định tăng 10% so với giá quy định.

3. Giá đất ở tại các Phụ lục 2, 3, 4, 5 nêu trên quy định đối với đất ở có chi phí hạ tầng kỹ thuật theo hiện trạng. Trường hợp tại các dự án giao đất ở theo phê duyệt quy hoạch chi tiết, người được nhà nước giao đất phải đóng góp chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo mức phân bổ cụ thể của dự án thì giá thu tiền sử dụng đất ở các vị trí xác định bằng 70% so với giá quy định.

4. Trường hợp đất ở thuộc các địa bàn, khu dân cư tuy đã được quy hoạch thành phường, thị trấn nhưng chưa được Nhà nước đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hiện trạng vẫn là nông thôn như trước khi quy hoạch (chưa được đô thị hoá) thì đất ở thuộc các địa bàn, khu dân cư đó áp dụng theo quy định giá đất ở tại nông thôn.

Điều 5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp quy định tại Bảng giá số 6 (chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu đất).

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ngoài địa bàn các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được xác định bằng 70% giá đất ở cùng vị trí cùng địa bàn (riêng các huyện Lương Tài, Gia Bình, Thuận Thành xác định bằng 50%).

Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp khác:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: căn cứ vào giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để quy định mức giá cụ thể;

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để quy định mức giá cụ thể;

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: căn cứ vào giá loại đất liền kề đã quyết định để quy định mức giá cụ thể;

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để quy định mức giá cụ thể.

5. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá: căn cứ vào giá của các loại đất liền kề đã quyết định để quy định mức giá phù hợp. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

dụng:, căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng đã quyết định để định mức giá đất cụ thể.

Điều 7. Xác định giá đối với các lô, thửa đất có kích thước, diện tích lớn:

Đối với các lô, thửa đất của một chủ sử dụng đất có kích thước, diện tích lớn (không áp dụng đối với đất nông nghiệp, đất thuộc vị trí 4), chiều sâu tính từ chỉ giới lưu không của đường, phố được chia thành các lớp theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch để tính giá như sau:

Lớp 1: Từ chỉ giới lưu không của đường, phố thửa đất theo hướng chính của nhà, công trình đến 30m, tính bằng 100% giá quy định.

Lớp 2: Từ cuối lớp 1 đến 30m, tính bằng 60% đơn giá quy định đối với lớp 1.

Lớp 3: Từ cuối lớp 2 đến 30m, tính bằng 40% đơn giá quy định đối với lớp 1.

Lớp 4: Diện tích còn lại, tính bằng 20% đơn giá quy định đối với lớp 1.

Điều 8. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ giá các loại đất theo quy định của UBND tỉnh, Sở Tài chính tổ chức thẩm định việc áp giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các dự án theo đề nghị của UBND các huyện, thành phố và thông báo để làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất.

2. Đối với khu đất chưa có trong quy định giá của UBND tỉnh, hoặc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất quy định của UBND tỉnh chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường: Căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, Sở Tài chính phối hợp với các ngành, UBND các huyện, thành phố xây dựng phương án báo cáo UBND tỉnh trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp.

3. UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với Phòng Tài nguyên môi trường, Chi cục Thuế và UBND các phường, xã thực hiện điều tra, khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, báo cáo Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài chính theo quy định.

4. Quy định đối với các dự án thực hiện dở dang.

a. Phương án bồi thường theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền trước ngày quy định này có hiệu lực, nếu chưa tổ chức thực hiện việc chi trả bồi

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

thường (hoặc đã tổ chức chi trả bồi thường sau ngày 12/8/2007 nhưng có cam kết) thì chủ đầu tư lập báo cáo đề nghị xem xét bổ sung phương án bồi thường; nếu việc bồi thường chậm do người bị thu hồi đất gây ra thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường đã được phê duyệt.

b. Dự án giao đất ở đã được phê duyệt giá tính tiền sử dụng đất, nhưng đến ngày Quy định này có hiệu lực, UBND huyện, thành phố chưa thực hiện việc xét giao đất ở cho các đối tượng được giao đất thì phải thực hiện giá thu tiền sử dụng đất theo quy định này. Trường hợp dự án đã được UBND các huyện, thành phố tổ chức xét và có thông báo giao đất cho các đối tượng đủ điều kiện trước ngày quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được phê duyệt.

5. Sở Tài chính phối hợp các cơ quan liên quan kiểm tra, hướng dẫn, giải quyết vướng mắc thi hành Quyết định này.

Điều 9. Điều khoản thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2008; thay thế Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 08/12/2006 của UBND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Các quy định của UBND tỉnh trước đây về giá đất trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

2. Thủ trưởng các Sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh và các Ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và cơ quan, đơn vị liên quan, các đối tượng sử dụng đất căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. UBND TỈNH
CHỦ TỊCH**

**Đã ký
Trần Văn Túy**

Phụ lục số 1: Giá đất nông nghiệp

(Kèm theo Quyết định số 91/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Loại đất	Mức giá	
	Vị trí 1	Vị trí 2
1 - Đất trồng cây hàng năm	50.000	33.400
2 - Đất trồng cây lâu năm, đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà nhưng không được xác định là đất ở	60.000	
3 - Đất nuôi trồng thủy sản	50.000	
4 - Đất rừng sản xuất	22.000	
5 - Đất nông nghiệp trong phạm vi hành chính phường, trong khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.	70.000	
6 - Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.	65.000	

Ghi chú:

- Vị trí 1: Đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới các huyện, thành phố trong tỉnh (trừ phần diện tích đất nông nghiệp thuộc vị trí 2).

- Vị trí 2: Đất nông nghiệp tại các khu vực ven sông ở ngoài đê (bao gồm cả đê bồi); đất bãi bồi trên sông.

Phụ lục số 2: Giá đất ở tại thành phố Bắc Ninh

(Kèm theo Quyết định số 91/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

TT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Lý Thường Kiệt				
	Từ đầu cầu Đấp cầu đến May Đấp Cầu	4.200	2.520	1.640	1.150
	Từ ngã 3 Cty May Đấp Cầu đến Trạm Thuế Thị Cầu	6.000	3.600	2.340	1.640
2	Đường Ngô Gia Tự				
	Từ Cổng Ô đến ngã 3 đường Kinh Dương Vương	9.600	5.760	3.740	2.620
	Từ ngã 3 đường Kinh Dương Vương đến Trạm thuế Thị Cầu)	7.200	4.320	2.810	1.970
3	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Từ Cổng Ô đến UBND xã Võ Cường	8.400	5.040	3.280	2.290
	Từ UBND xã Võ cường đến cầu vượt QL18	5.400	3.240	2.110	1.470
	Từ cầu vượt QL18 đến địa phận huyện Tiên Du	3.600	2.160	1.400	980
4	Đường Nguyễn Trãi				
	Từ Cổng ô đến chân cầu vượt QL1	7.200	4.320	2.810	1.970
	Từ cầu vượt QL1 đến địa phận huyện Tiên Du	3.600	2.160	1.400	980
5	Đường Nguyễn Du	6.000	3.600	2.340	1.640
6	Đường Trần Hưng Đạo				
	Từ km 0 đến chân cầu vượt Đại phúc	8.400	5.040	3.280	2.290
	Từ cầu Đại Phúc đến hết Cầu Ngà (ngã ba rẽ vào Phương Cầu)	3.600	2.160	1.400	980
7	Đường Nhà Chung				
	Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến số nhà 41	9.600	5.760	3.740	2.620
	Từ số nhà 41 đến hết phố	4.200	2.520	1.640	1.150
8	Đường Hàng Mã				
	Từ điểm giao đường Trần Hưng Đạo đến nhà số 2	6.000	3.600	2.340	1.640
	Từ nhà số 2 đến giao đường Nguyễn Cao	4.200	2.520	1.640	1.150
9	Đường Thiên Đức				
	Từ dốc Cầu gỗ đến điểm giao đường Hồ Ngọc Lân	4.200	2.520	1.640	1.150
	Từ điểm giao đường Hồ Ngọc Lân đến dốc Đặng	2.400	1.440	940	660
10	Đường Hồ Ngọc Lân				
	Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến ngã 3 đường Hoà Long – Kinh Bắc	6.000	3.600	2.340	1.640
	Từ ngã 3 đường Hoà Long – Kinh Bắc đến điểm giao đường Thiên Đức	4.200	2.520	1.640	1.150
11	Đường Lê Phụng Hiểu				
	Từ điểm giao đường Nguyễn Du đến đến cổng trường Nguyễn Văn Cừ	5.400	3.240	2.110	1.470
	Từ cổng trường Nguyễn Văn Cừ đến điểm giao đường Thiên Đức	2.400	1.440	940	660

TT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Đường Thành Cổ	2.400	1.440	940	660
13	Đường Hoàng Quốc Việt	4.200	2.520	1.640	1.150
14	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
	Từ đường Ngô Gia Tự đến ngã 6	6.000	3.600	2.340	1.640
	Từ Ngã 6 đến giao đường Văn Miếu	5.000	3.000	1.950	1.370
	Đoạn còn lại (đến giáp QL 1 mới đã XD trải nhựa)	3.000	1.800	1.170	820
15	Đường Như Nguyệt	2.400	1.440	940	660
16	Đường Bà Chúa Kho	2.400	1.440	940	660
17	Đường Trần Lưu	3.600	2.160	1.400	980
18	Đường Đấu Mã				
	Từ điểm giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 vào trường CNKT	4.200	2.520	1.640	1.150
	Từ ngã 3 lồi vào trường CNKT đến Thanh Sơn (đoạn đã XD trải nhựa)	2.000	1.200	780	550
	Từ ngã 3 lồi vào trường Trung học Y tế đến giao Đ. Hoàng Quốc Việt	2.400	1.440	940	660
19	Đường rạp hát	2.400	1.440	940	660
20	Đường Chợ Nhớn	7.200	4.320	2.810	1.970
21	Đường Thành Bắc	3.600	2.160	1.400	980
22	Đường Cổng Tiền	5.400	3.240	2.110	1.470
23	Đường Vũ Ninh				
	Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến cổng Bệnh viện đa khoa cũ	2.400	1.440	940	660
	Đoạn còn lại	1.800	1.080	700	490
24	Đường Cô Mễ	1.800	1.080	700	490
25	Đường Bắc Sơn	1.800	1.080	700	490
26	Đường Nguyễn Gia Thiều	7.200	4.320	2.810	1.970
27	Đường Lý Thái Tổ	6.000	3.600	2.340	1.640
28	Đường Hai Bà Trưng	7.200	4.320	2.810	1.970
29	Đường Kinh Dương Vương				
	Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến điểm giao đường Hàn Thuyên	6.000	3.600	2.340	1.640
	Từ điểm giao đường Hàn Thuyên đến giao đường Đấu Mã	4.000	2.400	1.560	1.090
30	Đường Phù Đổng Thiên Vương	6.000	3.600	2.340	1.640
31	Đường Lê Văn Thịnh	7.200	4.320	2.810	1.970
32	Đường Nguyễn Phi Ỡ Lan	6.000	3.600	2.340	1.640
33	Đường Nguyễn Cao				
	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	7.200	4.320	2.810	1.970
	Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	6.000	3.600	2.340	1.640
34	Đường Nguyễn Đăng	4.800	2.880	1.870	1.310
35	Phố Nguyễn Quang Ca	4.200	2.520	1.640	1.150
36	Phố Phạm Văn Chát	4.200	2.520	1.640	1.150

TT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
37	Phố Nguyễn Giản Thanh	4.200	2.520	1.640	1.150
38	Phố Lý Chiêu Hoàng	4.200	2.520	1.640	1.150
39	Phố Ngô Gia Khảm	4.200	2.520	1.640	1.150
40	Phố Vương Văn Trà	4.200	2.520	1.640	1.150
41	Đường Mai Bang	4.200	2.520	1.640	1.150
42	Đường Nguyễn Chiêu Huân	4.200	2.520	1.640	1.150
43	Đường Cao Lỗ Vương	6.000	3.600	2.340	1.640
44	Phố Ngô Miễn Thiệu				
	Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiệu	6.000	3.600	2.340	1.640
	Đoạn còn lại	4.200	2.520	1.640	1.150
45	Phố Lê Quý Đôn	4.200	2.520	1.640	1.150
46	Phố Vũ Giới	4.200	2.520	1.640	1.150
47	Phố Vạn Hạnh	4.200	2.520	1.640	1.150
48	Phố Phúc Sơn (đường Ngô Gia Tự đến đường sắt)	6.000	3.600	2.340	1.640
49	Đường Nguyễn Bình Quân	4.200	2.520	1.640	1.150
50	Phố Vũ Kiệt				
	Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến điểm giao đường Nguyễn Gia Thiệu	6.000	3.600	2.340	1.640
	Đoạn còn lại	4.200	2.520	1.640	1.150
51	Đường Nguyễn Trọng Hiệu	4.200	2.520	1.640	1.150
52	Phố Nguyễn Hữu Nghiêm	4.200	2.520	1.640	1.150
53	Phố Nguyễn Xuân Chính	4.200	2.520	1.640	1.150
54	Phố Nguyễn Huy Tường	4.200	2.520	1.640	1.150
55	Đường Lý Anh Tông				
	Từ điểm giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	6.000	3.600	2.340	1.640
56	Đường Hoàng Ngọc Phách	4.200	2.520	1.640	1.150
57	Đường Kinh Bắc - Hoà Long (Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến Y Na)	1.800	1.080	700	490
58	Đường Huyền Quang				
	Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ	7.200	4.320	2.810	1.970
	Đoạn còn lại (đã XD trải nhựa)	5.000	3.000	1.950	1.370
59	Đường Đỗ Trọng Vỹ				
	Từ giao Đ. Nguyễn Cao đến giao Đ. Lý Thái Tổ	7.200	4.320	2.810	1.970
60	Đường Lê Thái Tổ				
	Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	6.000	3.600	2.340	1.640
61	Đường Hàn Thuyên	7.200	4.320	2.340	1.970

Phụ lục số 3: Giá đất ở tại các thị trấn

(Kèm theo Quyết định số 91/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

TT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Giá đất ở tại thị trấn Từ Sơn				
1	Đoạn QL 1A đi qua thị trấn Từ Sơn. phố Trần Phú. Minh Khai	8.400	5.040	3.276	2.293
2	Đoạn QL1A từ cuối phố Trần Phú đến lối vào trường Lý Thái Tổ	7.200	4.320	2.808	1.966
3	Đoạn QL1A từ đầu phố Minh Khai đến lối vào đường 295 mới	7.200	4.320	2.808	1.966
4	Đoạn từ QL1A đến cổng chính chợ Từ Sơn	8.640	5.184	3.370	2.359
5	Đoạn từ QL1A đến cổng sau chợ Từ Sơn	7.200	4.320	2.808	1.966
6	Đoạn từ QL1A đến đầu thôn Đồng Ky	8.400	5.040	3.276	2.293
7	Đoạn từ cổng chính chợ Từ Sơn đến đầu thôn Phù Lưu	5.400	3.240	2.106	1.474
8	Phố Minh Khai				
	Đoạn từ QL1A đến đường tàu (lối đi Yên Phong)	5.040	3.240	1.966	1.376
	Từ QL1A vào cổng Nhà máy quy chế Từ Sơn	4.800	2.880	1.872	1.310
9	Phố Trần Phú				
	Đoạn từ QL1A ngã ba Công an đến khu tập thể Nhà máy quy chế	5.400	3.240	2.106	1.474
	Đoạn từ cổng chính Nhà máy quy chế đến sau Chi cục thuế	2.400	1.440	936	655
	Đoạn từ khu tập thể quy chế đến cổng Đông thôn Phù Lưu	2.400	1.440	936	655
10	Đường trung tâm từ QL1A qua huyện đến Đền Đô	4.800	2.880	1.872	1.310
11	Trục đường NH1-NH2-NH8 trung tâm huyện	3.600	2.160	1.404	983
II	Giá đất ở tại thị trấn Lim				
1	QL 1A đi qua thị trấn				
	Từ đường HL3 đến tiếp giáp Xã Nội Duệ	3.600	2.160	1.404	983
	Từ đường HL3 đến cổng làng Lim	5.400	3.240	2.106	1.474
	Từ cổng làng Lim đến giáp thành phố Bắc Ninh	3.600	2.160	1.404	983
2	Đường HL1. HL2	3.600	2.160	1.404	983
3	Đường TL270 đi qua thị trấn				
	Đoạn Bưu điện Lim đến Ngân hàng nông nghiệp	5.400	3.240	2.106	1.474
	Đoạn Ngân hàng nông nghiệp đến giáp địa phận xã Liên Bảo	2.400	1.440	936	655
	Đoạn Bưu điện Lim đến ga Lim	3.600	2.160	1.404	983
III	Bảng giá đất ở tại thị trấn Chờ				

TT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	TL 286 đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến ngã ba Tam Giang	3.500	2.100	1.365	956
2	TL 286 đoạn từ ngã Tam Giang đến hết địa phận TT Chờ	2.500	1.500	975	683
3	TL 295 đoạn từ ngã ba xăng dầu đến ngã ba Nghiêm Xá	3.500	2.100	1.365	956
4	TL 295 đoạn từ ngã ba xăng dầu đến cầu vượt QL 18	2.000	1.200	780	546
5	TL 295 đoạn từ cầu vượt QL 18 đến hết địa phận TT Chờ	1.600	960	624	437
6	Đường 198 trong trung tâm huyện Yên Phong	2.700	1.620	1.053	737
7	TL 271 đoạn từ ngã tư đi Văn Môn đến hết địa phận TT Chờ	1.500	900	585	410
8	TL 271 đoạn từ TL 286 đến hết địa phận TT Chờ	1.800	1.080	702	491
IV	Giá đất ở tại thị trấn Hồ				
1	QL 38 cũ				
	Đoạn từ bốt Hồ đến dốc máng nổi Hồ	3.000	1.800	1.170	819
	Đoạn từ bốt Hồ đến bến phà Hồ cũ	1.500	900	585	410
	Đoạn từ máng nổi Hồ đến ngã 4 Đông Côi	2.100	1.260	819	573
2	QL 38 mới đoạn từ Cầu Hồ mới đến hết TT Hồ	3.000	1.800	1.170	819
3	Đường Nam kênh Bắc	2.100	1.260	819	573
4	Đường trung tâm HL1	3.000	1.800	1.170	819
5	Tỉnh lộ 282 đoạn từ cổng Cầu Đò đến Bệnh viện	2.100	1.260	819	573
V	Giá đất ở tại thị trấn Phố mới				
1	Đường Quốc lộ 18				
	Từ Km9 đến nghĩa trang xã Phượng Mao	3.000	1.800	1.170	819
	Từ nghĩa trang xã Phượng Mao đến cổng Nghiêm thôn	4.200	2.520	1.638	1.147
	Từ cổng Nghiêm thôn đến hết địa phận thị trấn	2.100	1.260	819	573
2	Đường TL291				
	Từ Km8 đến ngã ba đi xã Bằng An	1.800	1.080	702	491
	Từ ngã ba đi xã Bằng An đến trụ sở Kho bạc huyện	2.400	1.440	936	655
	Từ trụ sở Kho bạc huyện đến hết địa phận thị trấn	1.200	720	468	328
3	Đường quy hoạch 36m (đã xây dựng)				
	Đoạn từ QL18 tiếp giáp đến hết khu đô thị mới Quế Võ	1.700	1.020	663	464
	Đoạn còn lại	1.200	720	468	328
VI	Giá đất ở tại thị trấn Thửa				
1	Trung tâm (ngã 3 Bách hóa) thị trấn Thửa đến hết Đông Hương				
	Trung tâm T.T đến hết chợ Thửa	2.400	1.440	936	655

TT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Chợ Thửa đến hết Đông Hương	1.200	720	468	328
2	Trung tâm (ngã 3 Bách hóa) T. Thửa đến hết Táo Đồi				
	Từ Trung tâm thị trấn Thửa đến Phụng Giáo	2.400	1.440	936	655
	Từ Phụng Giáo đến Bệnh viện	1.800	1.080	702	491
	Từ Bệnh viện đến ngã tư thôn Bùi. Giàng	960	576	374	262
	Từ ngã tư thôn Bùi. Giàng đến Táo Đồi	600	360	234	164
3	Trung tâm T.T Thửa (ngã 3 tượng đài) đến bến xe khách				
	Trung tâm T.Thửa đến Đạo Sử (Cổng huyện uỷ)	2.160	1.296	842	590
	Từ Đạo Sử đến bến xe khách	1.800	1.080	702	491
4	Từ Trung tâm thị trấn Thửa (ngã 3 tượng đài) đến hết Kim Đào				
	Trung tâm thị trấn Thửa đến trường Hàn Thuyên	2.160	1.296	842	590
	Từ Trường Hàn Thuyên đến biển báo hết Thị Trấn Thửa	1.200	720	468	328
	Từ biển báo hết Thị Trấn Thửa đến địa phận xã Bình Định	600	360	234	164
VII	Giá đất ở tại thị trấn Gia Bình				
1	TL 280 đoạn từ ngã 4 Đông Bình đến cống Hương Vinh	1.800	1.080	702	491
2	TL 280 đoạn từ ngã 4 Đông Bình đến giáp Quỳnh Phú	1.800	1.080	702	491
3	TL 282 đoạn từ ngã 4 Đông Bình đến giáp đầu Song Quỳnh	2.400	1.440	936	655
4	TL 282 đoạn qua thôn Song Quỳnh	1.800	1.080	702	491
5	TL 282 đoạn Ngã 4 Đông Bình đến Chi nhánh điện Gia Bình	1.800	1.080	702	491
6	TL 282 đoạn từ Chi nhánh điện Gia đến giáp Xuân Lai	1.200	720	468	328
7	Đường trung tâm huyện lỵ	1.800	1.080	702	491
8	Khu dân cư mới trung tâm huyện lỵ	1.200	720	468	328

Phụ lục số 4: Giá đất ở tại nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 91/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Địa bàn. khu vực đất	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1- Thành phố Bắc Ninh				
Khu vực 1	1.200	720	468	328
Khu vực 2	840	504	328	229
Khu vực 3	588	353	229	161
2- Huyện Từ Sơn				
<i>a-Xã: Đồng Nguyên. Đồng Quang. Đình Bảng. Tân Hồng.</i>				
Khu vực 1	1.200	720	468	328
Khu vực 2	840	504	328	229
Khu vực 3	588	353	229	161
<i>b-Các xã còn lại</i>				
Khu vực 1	840	504	328	229
Khu vực 2	588	353	229	161
Khu vực 3	412	247	161	112
3- Huyện Tiên Du				
<i>a- Xã Nội Duệ</i>				
Khu vực 1	840	504	328	229
Khu vực 2	588	353	229	161
Khu vực 3	412	247	161	112
<i>b- Các xã còn lại</i>				
Khu vực 1	588	353	229	161
Khu vực 2	412	247	161	112
Khu vực 3	288	173	112	79
4- Huyện Yên Phong				
<i>a- Xã Văn Môn</i>				
Khu vực 1	840	504	328	229
Khu vực 2	588	353	229	161
Khu vực 3	412	247	161	112
<i>b- Các xã còn lại</i>				
Khu vực 1	588	353	229	161
Khu vực 2	412	247	161	112

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Khu vực 3	288	173	112	79
5- Huyện Thuận Thành				
<i>a-Xã: Trạm Lộ. Xuân Lâm. Hà Mẫn. Thanh Khương</i>				
Khu vực 1	840	504	328	229
Khu vực 2	588	353	229	161
Khu vực 3	412	247	161	112
<i>b- Các xã còn lại</i>				
Khu vực 1	588	353	229	161
Khu vực 2	412	247	161	112
Khu vực 3	288	173	112	79
6- Huyện Quế Võ				
<i>a-Xã: Phương Liễu. Nam Sơn. Phượng Mao</i>				
Khu vực 1	840	504	328	229
Khu vực 2	588	353	229	161
Khu vực 3	412	247	161	112
<i>b- Các xã còn lại</i>				
Khu vực 1	588	353	229	161
Khu vực 2	412	247	161	112
Khu vực 3	288	173	112	79
7- Huyện Gia Bình				
<i>a-Xã: Đông Cứu. Nhân Thắng. Đại Bái</i>				
Khu vực 1	500	300	195	137
Khu vực 2	350	210	137	96
Khu vực 3	245	147	96	67
<i>b-Các xã còn lại</i>				
Khu vực 1	350	210	137	96
Khu vực 2	245	147	96	67
Khu vực 3	172	103	67	47
8- Huyện Lương Tài				
<i>a-Xã: Tân Lãng. Lâm Thao. Quảng Phú. Trung Khê</i>				
Khu vực 1	500	300	195	137
Khu vực 2	350	210	137	96
Khu vực 3	245	147	96	67
<i>b-Các xã còn lại</i>				
Khu vực 1	350	210	137	96
Khu vực 2	245	147	96	67
Khu vực 3	172	103	67	47

Ghi chú:

-Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính (liên huyện, liên xã) nằm tại trung tâm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); tiếp giáp khu du lịch, khu công nghiệp.

-Khu vực 2: Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, ven khu vực trung tâm xã, cụm xã (tiếp giáp KV1)

-Khu vực 3: Là khu vực còn lại trên địa bàn xã

Vị trí đất: Vận dụng cách xác định như đối với đất ở đô thị.

Phụ lục số 5: Giá đất ở ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ngoài đô thị

(Kèm theo Quyết định số 91/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007

của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Tên đường phố	Mức giá (1.000đ/m ²)			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I- Huyện Thuận Thành:				
1- Quốc lộ 38:				
-Từ địa phận thị trấn Hồ đến hết địa phận xã Trạm Lộ	1.800	1.080	702	491
-Từ giáp địa phận Trạm Lộ đến giáp địa phận tỉnh H.Đương	1.250	750	488	341
2- Tỉnh lộ 282:				
-Từ địa phận Hà Nội đến hết xã Thanh Khương	1.470	882	573	401
-Từ giáp xã Thanh Khương đến thôn Ngọc Khám (Gia Đông)	1.030	618	402	281
-Từ phố Khám đến tiếp giáp Thị trấn Hồ	1.470	882	573	401
-Từ tiếp giáp thị trấn Hồ đến tiếp giáp xã Đại Bái	980	588	382	268
II- Huyện Lương Tài:				
1- Tỉnh lộ 280:				
-Đoạn từ Cầu Móng đến địa phận thị trấn Thứa	420	252	164	115
2- Tỉnh lộ 281:				
-Từ địa phận thị trấn Thứa đến hết địa phận xã Bình Định	300	180	117	82
-Từ giáp địa phận xã Bình Định đến Cầu Sen	500	300	195	137
-Từ tiếp giáp thị trấn Thứa đến hết xã Phú Hòa (L. Tài)	250	150	98	68
-Từ tiếp giáp xã Phú Hòa đến cầu Đò (Lương Tài)	250	150	98	68
-Từ cầu Đò đến đê Kênh Vàng (Lương Tài)	600	360	234	164
3- Tỉnh lộ 284:				
-Từ giáp địa phận thị trấn Thứa đến Cầu Tranh	300	180	117	82
-Từ cầu Tranh đến trạm bơm Văn Thai	200	120	78	55
4- Tỉnh lộ 285:				
-Từ địa phận huyện Gia Bình đến đê Hữu Thái Bình	150	90	59	41
5- Huyện lộ:				
-Từ công ty Minh Tâm đến cầu Táo Đồi	300	180	117	82
-Từ phòng Giáo dục đến UBND xã Phú Lương	200	120	78	55
III- Huyện Gia Bình				
1- Tỉnh lộ 282:				
-Từ tiếp giáp huyện Thuận Thành đến hết thôn Ngọc Xuyên-Đại Bái	1180	708	460	322
-Từ tiếp giáp thôn Ngọc Xuyên đến tiếp giáp TT Gia Bình	820	492	320	224
-Từ tiếp giáp Thị trấn gia Bình đến cống Khoai (xã Nhân Thắng)	350	210	137	96
-Đoạn từ cầu Khoai đến cống Ngụ	680	408	265	186
-Từ cống Ngụ đến hết thôn Cầu Đào	980	588	382	268
-Từ thôn Cầu Đào đến UBND xã Bình Dương	350	210	137	96
-Từ UBND xã Bình Dương đến đường vào thôn Bùng Hạ	680	408	265	186
-Từ đường vào thôn Bùng Hạ đến giáp địa phận xã Vạn Ninh	350	210	137	96
-Đoạn qua xã Vạn Ninh đến điểm Bưu điện V hoá xã Cao Đức	250	150	98	68
-Từ điểm Bưu điện văn hóa xã Cao Đức đến đê Đại Hà	350	210	137	96
2- Tỉnh lộ 280:				
-Tiếp giáp huyện T. Thành đến hết địa phận xã Lãng Ngâm	350	210	137	96
-Từ địa phận xã Lãng Ngâm đến trụ sở UBND xã Đông Cứu	680	408	265	186
-Từ UBND xã Đông Cứu đến giáp thị trấn Gia Bình	980	588	382	268
-Từ thị trấn Gia Bình đến Cầu Móng	420	252	164	115
3- Tỉnh lộ 284:				
-Từ đê Đại Hà (xã Lãng Ngâm) đến địa phận xã Đại Bái	200	120	78	55
-Đoạn qua xã Đại Bái	680	408	265	186

Tên đường phố	Mức giá (1.000đ/m ²)			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-Đoạn qua xã Quỳnh Phú đến tiếp giáp huyện Lương Tài	300	180	117	82
4- Tỉnh lộ 285:				
Từ Cống Ngụ đến UBND xã Nhân Thắng	980	588	382	268
- Từ UBND xã Nhân Thắng đến hết thôn Nhân Hữu	350	210	137	96
-Từ hết thôn Nhân hữu qua xã Thái Bảo đến hết địa phận xã Đại Lai	250	150	98	68
IV- Huyện Từ Sơn				
1- Quốc lộ 1A:				
-Từ giáp huyện Tiên Du đến giáp thị trấn Từ Sơn	3.600	2.160	1.404	983
-Từ đường vào trường Lý Thái Tổ đến giáp Hà Nội	3.600	2.160	1.404	983
2- Tỉnh lộ 271:				
-Từ Đền Đô đến hết làng Doi Sóc xã Phù Chẩn	1.176	706	459	321
-Từ thôn Doi Sóc đến hết xã Phù Chẩn	816	490	318	223
-Từ đầu thôn Đồng Kỵ đến giáp xã Phù Khê	2.400	1.440	936	655
-Đoạn từ xã Phù Khê đến ngã 3 xã Hương Mạc (đường đi Yên Phong)	1.680	1.008	655	459
- Đoạn từ ngã ba Hương Mạc đến giáp Yên Phong	1.200	720	468	328
3- Tỉnh lộ 295:				
-Từ điểm tiếp giáp thị trấn Từ Sơn đến hết xã Đồng Nguyên	1.400	840	546	382
-Từ điểm tiếp xã Đồng Nguyên qua xã Tam Sơn	980	588	382	268
-Từ QL1A mới đến QL1A cũ (cầu vượt Hoàn Sơn đến đầu thị trấn Từ Sơn)	6.000	3.600	2.340	1.638
4- Huyện lộ:				
-Đoạn tiếp giáp QL 1A đến hết thôn Đa Vạn xã Châu Khê	1.000	600	390	273
V- Huyện Tiên Du:				
1- Quốc lộ 1A:				
-Từ địa phận thị trấn Lim đến huyện Từ Sơn	3.600	2.160	1.404	983
2- Quốc lộ 38:				
-Từ địa phận xã Lạc Vệ đến Cầu Hồ	600	360	234	164
3- Tỉnh lộ 295:				
-Đoạn từ tiếp giáp Thị trấn Từ Sơn đến thôn Đồng Sếp xã Hoàn Sơn	1.400	840	546	382
-Đoạn từ thôn Đồng Sếp đến Tỉnh lộ 270	800	480	312	218
4- Tỉnh lộ 270:				
-Từ Thị trấn Lim đến hết địa phận xã Liên Bảo	1.100	660	429	300
-Từ địa phận xã Liên Bảo đến hết địa phận xã Hiên Vân	400	240	156	109
-Địa phận xã Việt Đoàn	700	420	273	191
-Địa phận xã Phật Tích	400	240	156	109
-Từ địa phận xã Cảnh Hưng đến hết địa phận xã Tân Chi	400	240	156	109
-Từ địa phận TT Lim đến UBND xã Phú Lâm	700	420	273	191
-Từ UBND xã Phú Lâm đến hết địa phận xã Phú Lâm	400	240	156	109
5- Huyện lộ Bách Môn-An Động				
-Từ tỉnh lộ 270 đến QL 38	400	240	156	109
-Từ QL38 đến hết địa phận xã Lạc Vệ	300	180	117	82
VI- Huyện Quế Võ				
1- Quốc lộ 18 (mới)				
-Từ giáp địa phận Thành phố Bắc Ninh đến Km9	2.100	1.260	819	573
-Từ giáp địa phận thị trấn Phố Mới đến hết xã Việt Hùng	1.500	900	585	410
-Từ giáp địa phận xã Việt Hùng đến hết địa phận xã Đào Viên	1.000	600	390	273
-Đoạn còn lại	700	420	273	191
2- Tỉnh lộ 291:				
- Đoạn qua xã Đại Xuân đến tiếp giáp Thị trấn phố Mới	500	300	195	137
- Đoạn qua xã Phượng Mao đến hết xã Bồng Lai	500	300	195	137

Tên đường phố	Mức giá (1.000đ/m ²)			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
VII- Huyện Yên Phong				
1- Tỉnh lộ 295				
- Đoạn qua xã Đông Thọ đến giáp Thị trấn Chờ	980	588	382	268
- Đoạn tiếp giáp Thị trấn Chờ đến bến phà Đông Xuyên	980	588	382	268
2- Tỉnh Lộ 286				
-Đoạn từ dốc Đặng đến địa phận thị trấn Chờ	680	408	265	186
-Đoạn từ giáp địa phận TT Chờ đến hết địa phận xã Yên Phụ	980	588	382	268
-Đoạn qua địa phận xã Hòa Tiến	680	408	265	186
3- Tỉnh lộ 271				
-Đoạn từ giáp địa phận TT Chờ đến hết địa phận xã Tam Giang	680	408	265	186
-Đoạn từ giáp địa phận TT Chờ đến hết địa phận xã Văn Môn	980	588	382	268
VIII- Thành phố Bắc Ninh				
-QL38 (đoạn từ cầu Bồ Sơn đến hết địa phận xã Hạp Lĩnh)	1.236	742	482	337
-QL1 mới (đoạn qua xã Kim Chân)	1.000	600	390	273
-QL18 mới (đoạn qua xã Phong Khê. Khúc Xuyên)	1.000	600	390	273
-QL18 (đoạn ngã ba Phương Cầu đến tiếp giáp địa phận Q. Võ)	3.000	1.800	1.170	819

Ghi chú: - Vị trí đất vận dụng cách xác định theo đất ở tại đô thị.

Ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất ở tại nông thôn.

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

**Phụ lục số 6: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong
các khu công nghiệp, cụm công nghiệp**

(Kèm theo Quyết định số 91/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Địa bàn	Mức giá (1.000đ/m²)
1- Thành phố Bắc Ninh	700
2- Huyện Từ Sơn	490
3- Huyện Tiên Du	490
4- Huyện Yên Phong	343
5- Huyện Thuận Thành	343
6- Huyện Quế Võ	343
7- Huyện Gia Bình	245
8- Huyện Lương Tài	245